TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14/2019/ST - HNGĐ
Ngày 24/4/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Kim Quỳ
Ông Trần Trọng Đại

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà*:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/01/2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/4/2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T – Sinh năm 1989

Hộ khẩu thường trú: Số 43 Đ, phường C, thành phố N, tỉnh N

Hiện đang cư trú và lao động tại Nhật Bản.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T để giao nhận các văn bản tố tụng: Chị Trần Thị Vân A – Sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú: 383 Đ,xã N, thành phố N, tỉnh N

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Duy K – Sinh năm 1989

Địa chỉ cư trú: Số 43 Đ, phường C, thành phố N, tỉnh N

Tại phiên tòa: Anh K có mặt, chị T và chị A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 09/01/2019 và bản tự khai ngày 10/01/2019, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày**:**

Chị và anh Nguyễn Duy K tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 22/7/2011 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố N, tỉnh N. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình

không hợp, quan điểm sống khác nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Do cuộc sống khó khăn, chị phải đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản còn chồng chị là anh K sinh sống tại Việt Nam, do xa cách nên vợ chồng ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh K.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là cháu Nguyễn Duy S, sinh ngày 04/02/2012, hiện nay cháu S đang ở với anh K, do chị đang còn hợp đồng tại Nhật Bản nên đề nghị Tòa án giao cháu S cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 01/3/2019 bị đơn là anh Nguyễn Duy K trình bày:

Anh và chị T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 22/7/2011 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố N, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Chị T đi được 6 tháng thì anh phát hiện chị T nhắn tin nói chuyện tình cảm với người đàn ông khác, chị T đã xin lỗi và anh cũng tha thứ cho chị. Trong thời gian chị T đi anh ở nhà nuôi con ăn học và bản thân anh cũng bị ốm đau, anh có vay mượn tiền của mọi người để chạy chữa cho bản thân và cho con ăn học. Năm 2017 chị T về nước chơi được 15 ngày thì tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, đến tháng 01/2019 chị T lại về nước và tỏ thái độ không còn tình cảm với anh và nói muốn ly hôn anh. Nay anh K xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn, anh muốn vợ chồng chung sống để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là cháu Nguyễn Duy S, sinh ngày 04/02/2012, hiện đang ở với anh. Nếu ly hôn anh K xin nuôi dưỡng cháu S và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi cháu S trưởng thành.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa anh K giữ nguyên quan điểm như đã nêu trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Duy K. Giao cháu Nguyễn Duy S, sinh ngày 04/02/2012 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu S đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được. Án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con, chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trên cơ sở xem xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét đề nghị của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Duy K kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố N, tỉnh N vào 22/7/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì chị T đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản. Do vợ chồng xa cách nhiều năm nên tình cảm phai nhạt, dẫn đến không quan tâm đến nhau và phát sinh mâu thuẫn, chị T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn để chung sống. Anh K cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn và không muốn ly hôn nhưng thực tế anh chị không còn chung sống cùng nhau, chị T không còn tình cảm và không quan tâm đến anh nữa. Xét thấy hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh K không muốn ly hôn nhưng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm, vì vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử ly hôn giữa chị T và anh K là phù hợp.

Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Duy S, sinh ngày 04/02/2012, hiện nay cháu S đang ở với anh K. Chị T đề nghị giao cháu S cho anh K nuôi dưỡng, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu S đủ tuổi trưởng thành, anh K đồng ý với quan điểm của chị T, cháu S đồng ý ở với anh K. Vì vậy cần giao cháu S cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng và chị T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu S đủ tuổi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1**.** Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Duy K.

2. Giao cháu Nguyễn Duy S, sinh ngày 04/02/2012 cho anh Nguyễn Duy K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu S đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng chị T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3**.** Án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000902 ngày 09/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Anh K có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Tiến Dũng
(Đã ký)